TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:17/2020/ HNGĐ-PT
Ngày 14/5/2020
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Vinh
Ông Ong Thân Thắng

-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 04 năm 2020 và ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09/01/2020 về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 66/2019/HNGĐ-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 03/02/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 20/03/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/QĐPT-HNGĐ ngày 17/04/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Quách Văn T, sinh năm 1962 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
-Bị đơn: Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1967 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.
-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Chị Quách Thị H, sinh năm 1987 (vắng mặt)
2. Chị Quách Thị T, sinh năm 1989 (vắng mặt)
3. Chị Quách Thị T1, sinh năm 1994 (vắng mặt)

4. Chị Quách Thị Lan A, sinh năm 2002 (vắng mặt)

Đều ở địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5. Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện L: Do ông Phạm Văn H - Chức vụ: Phó Giám đốc đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 01/UQ-NHCS ngày 13/03/2020; ông H vắng mặt).

6. Ủy ban nhân dân huyện L - Đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Khánh H - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện L (vắng mặt).

- ***Người kháng cáo:***Nguyên đơn ông Quách Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Quách Văn T trình bày:

Năm 1986 ông và bà M có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P, quá trình chung sống vào năm 2005 vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có một số bất đồng, vợ chồng ly thân từ năm 2009 đến nay. Nay xác định tình cảm không còn ông xin được ly hôn với bà M.

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung các con đã trưởng thành không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chỉ có tài sản là các công trình trên đất, còn đất được bố mẹ cho, bố mẹ cho ông đất từ trước khi ông lấy bà M vào khoảng năm 1982 khi ông đi xuất ngũ về, bố mẹ ông nói miệng không có văn bản cho đất, khi cho trên đất chưa có tài sản, sau khi ông lấy bà M thì năm 1993 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSD), giấy chứng nhận mang tên ông, đến năm 1995 vợ chồng xây dựng nhà và các công trình trên đất. Năm 2005 ông có nhà nhưng không đi kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất, năm 2006 ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 14, diện tích 677,5m^2, tài sản gắn liền với đất 01 nhà cấp 4 diện tích khoảng 40m^2 xây dựng năm 2005, khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất ông là người giữ giấy chứng nhận QSD đất từ đó đến nay. Các cây cối lâm lộc trên đất một phần ông trồng, một phần vợ chồng cùng trồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M ông không đồng ý, vì đất là của bố mẹ ông cho ông, tài sản đất là của riêng ông không liên quan đến ai. Nhà và các tài sản trên đất là của vợ chồng, ông đồng ý chia các tài sản chung của vợ chồng.

- Về công nợ: Năm 2005 bà M đi nước ngoài có vay của Ngân hàng chính sách số tiền 18 triệu đồng, trong quá trình đi nước ngoài bà M có gửi 8.000.000 đồng, ông đã trả nợ Ngân hàng được 08 triệu này, nay số nợ còn lại ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Hoàng Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1986 bà và ông T có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn như ông T trình bày là đúng, nay ông T xin ly hôn bà đồng ý .

- Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung các con đã trưởng thành không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là nhà và đất tại xã P, về nguồn gốc đất, khi vợ chồng lấy nhau năm 1986 do chính sách giãn dân những vợ chồng mới lấy nhau thì được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã giao đất nên năm 1987 vợ chồng bà được UBND xã giao đất, sau khi giao đất năm 1987 đã xây dựng nhà cấp 4, đến năm 1993 vợ chồng bà được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích đất 677,5m^2, cấp cho hộ gia đình, năm 2005 vợ chồng có xây dựng trên đất có 01 nhà cấp 4; 01 nhà bếp, 01 công trình phụ, 01 giếng nước, 01 sân vôi; 01 tường bao sân; cây cối lâm lộc trên đất một phần do ông T trồng, một phần vợ chồng trồng. Khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất năm 2005 ông T có nhà, ông T có đi kê khai hay không thì không biết, bà không kê khai, sau đó giấy chứng nhận QSD đất do ông T giữ từ đó đến nay. Về tài sản bà đề nghị Tòa án chia đôi cho vợ chồng, bà xin nhận phần đất không có tài sản, giao cho ông T phần đất có nhà các các công trình vợ chồng đã xây dựng nhưng ông T phải trích chia cho bà giá trị tài sản chênh lệch mà ông T được nhận bằng tiền, các con ông, bà không liên quan đến tài sản của vợ chồng. Không có việc bố mẹ ông T cho riêng đất ông T.

- Về công nợ : Hiện nay vẫn còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam như Ngân hàng khởi kiện là đúng, quá trình đi xuất khẩu lao động bà có chuyển tiền về cho ông T trả nợ Ngân hàng nhưng ông T không trả nợ, nay bà đề nghị chia đôi số nợ trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày:

Ngày 13/09/2005 Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có cho hộ ông Quách Văn T vay số tiền 18.000.000 đồng theo diện vay vốn xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài, thời hạn trả nợ 13/09/2010, sử dụng vào mục đích cho bà Hoàng Thị M đi xuất khẩu lao động. Đến hạn hộ ông T không trả được. Ngày 24/09/2011 Ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn, ngày 23/10/2014 hộ ông T đã trả được 8.000.000 đồng tiền gốc, số nợ tính đế ngày 13/03/2019 là 21.615.000 đồng, trong đó 10.000.000 đồng tiền gốc 11.615.000 đồng là tiền lãi.

Nay Ngân hàng đề nghị vợ chồng ông T, bà M phải trả số tiền trên, do vợ chồng ông T, bà M đang làm thủ tục ly hôn và chia tài sản nên Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết ai là người được giao nhiều tài sản của vợ chồng thì đề nghị Tòa án buộc người đó phải trả nợ Ngân hàng

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Quách Thị H, chị Quách Thị T, chị Quách Thị T1, chị Quách Thị Lan A có ý kiến:

Các chị là con của ông T, bà M, các chị đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, về việc bố mẹ các chị ly hôn các chị không có ý kiến, về tài sản chung của gia đình thì đây là tài sản của bố mẹ chị, không liên quan đến các chị, các chị không có ý kiến về yêu cầu chia tài sản của mẹ chị, hiện nay các chị đã lấy chồng và đều đi làm ăn xa nên các chị xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ý kiến của các chị sẽ được mẹ các chị trình bày tại Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L do ông Nguyễn Khánh H đại diện theo ủy quyền trình bầy:

Ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M sử dụng đất tại thôn Đ, xã P từ trước năm 1993 và được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2003 UBND xã P tổ chức đo đạc lại bản đồ địa chính thì thửa đất ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M đang sử dụng là thửa đất số 202, tờ bản đồ số 145, diện tích 677,5m^2; ngày 26/01/2006 UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M. Ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M sử dụng thửa đất nêu trên ổn định, liên tục không có tranh chấp quyền sử dụng đất với các hộ liền kề.

- Theo số liệu đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 15/7/2019 thì hiện trạng sử dụng đất của Quách Văn T và bà Hoàng Thị M là 672,6 m^2, thửa đất trên có diện tích giảm 4,9 m^2 so với số liệu ghi trong giấy tờ về quyền sử dụng đất. Lý do giảm là do sai số đo đạc.

- Qua kiểm tra hiện trạng sử dụng đất thì hiện trạng thửa đất của ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M đang sử dụng, về ranh giới, mốc giới thửa đất rõ ràng, sử dụng ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề.

Ủy ban nhân dân huyện L do ông Nguyễn Khánh H - Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện L đại diện trình bầy:

Ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M sử dụng thửa đất số 202, tờ bản đồ số 145, diện tích 677,5m^2 ổn định liên tục, không tranh chấp. Nay bà Hoàng Thị M yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L chia tài sản chung của vợ, chồng sau ly hôn.

Tại khoản 1 Điều 179 Luật đất đai năm 2013 quy định quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao trong hạn mức; đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; đất nhận chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế thì có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Quyền và nghĩa vụ chung quy định tại Điều 166 và Điều 170 của Luật này;

b. Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng một xã, phường, thị trấn với các hộ gia đình, cá nhân khác;

c. Chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

Tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013 quy định điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a. Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;

b. Đất không có tranh chấp;

c. Quyền sử dụng đất không bị kê biên để đảm bảo thi hành án;

d. Trong thời hạn sử dụng đất.

Căn cứ quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật khác, đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết vụ việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị M.

Vì điều kiện công việc bận nên ông xin được vắng mặt tại Tòa án nhân dân huyện tại các buổi xét xử. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án UBND xã P cung cấp thông tin: Tại quyển sổ địa chính số 01 trang 158 thì năm 1993 hộ ông Quách Văn T (ghi ông Quách Văn T-đại diện chủ hộ) được cấp diện tích đất 650m^2, thửa số 962, tờ bản đồ số 09, trước năm 1993 thì UBND xã P không còn lưu trữ hồ sơ. Đến năm 2003 UBND xã P đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, chính quy hộ ông Quách Văn T được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất theo bản đồ đo đạc năm 2003; Theo quyết định số 10 ngày 23/01/2006 của UBND huyện L thì hộ ông Quách Văn T được cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 14, diện tích 677,5m^2 cấp cho ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M. Hiện nay không có văn bản nào thể hiện diện tích đất cấp cho ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M được giao cho bố mẹ ông T và bố mẹ ông T cho riêng ông T. Từ khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất đến nay không có đơn thư nào khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M.

Hộ khẩu gia đình ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M gồm có vợ chồng ông T, bà M và 04 người con, ngoài ra không còn ai khác.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xem xét, thẩm định và định giá tài sản vào ngày 15/07/2019.

- Đất ở diện tích 677,5m^2 x 1.020.000 đồng/ m^2 = 691.050.000 đồng.
- Nhà cấp 04 diện tích 64,97m^2 x 2.900.000 đồng x 30% = 56.524.000 đồng.
- 01 nhà bếp diện tích 9,72m^2 x 800.000 đồng x 10% = 777.600 đồng.
- Khu chăn nuôi 26,95m^2 x 680.000đồng x 10% = 1.832.600 đồng.
- 01 giếng đào từ 7-10m cuốn gạch từ đáy trị giá 6.256.000 đồng.

- 02 cây vải trị giá 1.400.000 đồng;

- 02 cây xoài trị giá 215.600 đồng;

- 02 cây sấu trị giá 871.000 đồng

- 03 cây nhãn trị giá 2.940.000 đồng.

- 01 cây mít trị giá 880.000 đồng.

-01 sân vôi diện tích 73,7m^2 (hết giá trị sử dụng).

- 01 tường bao diện tích 7,1m^2 (hết giá trị sử dụng).

- 01 giếng khoan không yêu cầu định giá.

Tổng giá trị các tài sản trên đất trị giá 71.691.800 đồng.

Tổng giá trị cả nhà và đất 762.741.800 đồng.

Công ty cổ phần Tài nguyên - Môi trường và đầu tư xây dựng T tiến hành đo đạc diện tích đất trên thì số liệu đo đạc hiện nay là 672,6m^2, diện tích đất vẫn giữ nguyên hiện trạng như khi cấp giấy chứng nhận, không xảy ra tranh chấp trong quá trình sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- *Tại phiên toà sơ thẩm*, ông Quách Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến về ly hôn, về tài sản chung ông chỉ đồng ý chia các tài sản chung của vợ chồng là các công trình, cây cối trên đất, còn đất là của riêng ông, ông không đồng ý chia. Về số tiền nợ Ngân hàng ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật

Bà Hoàng Thị M đồng ý ly hôn với ông T, về con chung bà không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung bà đề nghị chia đôi nhà cấp 4 và đất, còn các tài sản khác như bếp, giếng, nhà chăn nuôi, cây cối lâm lộc và một số tài sản khác bà không yêu cầu chia. Tài sản trên phần đất của ai được chia thì người đó tiếp tục sử dụng, bà xin lấy phần đất có cây cối, ông T lấy phần đất có công trình xây dựng, ông T có nghĩa vụ trích chia trả bà bằng tiền phần giá trị cao hơn, về công nợ Ngân hàng bà đề nghị chia đôi.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 66/2019/HNGĐ-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 55; Điều 81; Điều 27; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều Điều 59; Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 ; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 179; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Quách Văn T với bà Hàng Thị M.

-Về tài sản chung:

Giao cho ông Quách Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 350,5m^2 (có các cạnh BC = 16,9m; CD = 17,7m; DE = 18,7m; ED = 22,0m) có trị giá **357.510.000** đồng trên đất có 01 nhà cấp 04 diện tích diện tích 64,97m^2 có giá **56.524.000 đồng**; 01 nhà bếp diện tích 9,72m^2; một phần khu chăn nuôi diện tích 10,4m^2; 01 giếng đào; 01 tường bao, 01 sân vôi, 01 giếng khoan, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, tổng giá trị tài sản ông T được hưởng gồm đất và nhà cấp 4 trị giá **414.034.000**đồng nhưng có nghĩa vụ trích chia cho bà M số tiền chênh lệch tài sản là: **42.746.000đồng**. (Có sơ đồ kèm theo)

Giao cho bà Hoàng Thị M quản lý, sử dụng diện tích 322,1m^2 (có các cạnh AB = 20,8m; BE = 22,0m; EF = 12,1m; FG = 18,2m; GH = 9,2m; HA = 5,3m) trên đất 01 phần diện tích nhà chăn nuôi diện tích 17m; 02 cây vải; 02 cây xoài; 02 cây sấu; 03 cây nhãn; 01 cây mít, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có trị giá **328.542.000đồng**, bà M được nhận của ông T số tiền chệnh lệch tài sản là: **42.746.000đồng.** (Có sơ đồ kèm theo)

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không T hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

-Về nợ chung: Xác nhận ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam theo sổ vay vốn số 1327080093 ngày 13/09/2005, tính đến ngày 05/11/2019 còn nợ số tiền 22.066.000 đồng, trong đó 10. 000.000 đồng tiền gốc và 12.066.000 đồng tiền lãi.

Buộc ông Quách Văn T phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ½ số nợ là 11.033.000 đồng (trong đó có 5.000.000 đồng tiền gốc và 6.033.000 đồng tiền lãi).

Buộc bà Hoàng Thị M phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng ½ số tiền nợ là 11.033.000 đồng (trong đó có 5.000.000 đồng tiền gốc và 6.033.000 đồng tiền lãi).

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (05/11/2019) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong *sổ vay vốn số* 1327080093 ngày 13/09/2005 *cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay*

-Về án phí và chi phí tố tụng:

Ông Quách Văn T phải chịu 300.00đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 19.117.30 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Quách Văn T phải thanh toán trả bà Hoàng Thị M số tiền 5.000.000 đồng tiền chi phí định giá, thẩm định, đo đạc mà bà Hoàng Thị M đã thanh toán trong quá trình giải quyết vụ án.

Bà Hoàng Thị M phải chịu 19.117.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.300.000 đồng bà M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007169 ngày 14/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà M còn phải nộp thêm số tiền 12.817.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị M được nhận của ông Quách Văn T số tiền 5.000.000 đồng tiền chi phí định giá, thẩm định, đo đạc mà bà Hoàng Thị M đã thanh toán trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 21/11/2019 ông Quách Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên, ngày 22/11/2019 ông T nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Ông T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản. Lý do: Tòa án nhân dân huyện L xác định quyền sử dụng đất tại thửa 202 tờ bản đồ số 14, diện tích 677,5m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông không đồng ý, phân chia nợ chung ông không đồng ý vì đó là nợ riêng của bà M, ông vay cho bà M đi xuất khẩu lao động phát triển kinh tế gia đình nhưng bà M không gửi tiền về cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Quách Văn T không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bị đơn bà Hoàng Thị M và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt. Do vậy, không thể tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ông Quách Văn T trình bầy: Ông kháng cáo không đồng ý với bản sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho bà M. Lý do toàn bộ diện tích đất 677,5m^2 được cấp là của bố mẹ ông cho ông; khi làm cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất chính quyền địa phương thấy ông và bà M là vợ chồng nên ghi tên hai người không hỏi ông đây là tài sản riêng hay chung nên ông không biết để trình bầy, ngoài ra năm 2006 cấp đổi giấy chứng nhận mang tên ông và bà M thì thời gian đó ông đang đi cải tạo do bị phạm tội nên ông không biết và ông không được nhận giấy chứng nhận QSD đất. Tài sản này ông không đề nghị chia, mà bà M yêu cầu chia. Ông thừa nhận kết hôn bà M năm 1986, sau đó ở chung cùng bố mẹ đến tháng 5/1986 ra ở đất này khi đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm nào cấp đất mang tên ông thì ông không nhớ nhưng đấy là đất của bố mẹ ông cho ông, những người làm nhiệm vụ ở địa phương còn sống về nghỉ hưu đều khẳng định đất này của bố mẹ ông cho ông, còn đối với tài sản trên đất ông cũng thừa nhận ông và bà M cùng xây dựng nên khối tài sản chung trên đất được cấp này. Ông đề nghị Tòa xem xét yêu cầu kháng cáo của ông; bà M trình bầy tại tòa sơ thẩm đất này được cấp để giãn dân thì ông không đồng ý.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện L cho vay, ông không đồng ý trả. Với lý do ông chỉ là người đứng ra ký vay, còn số tiền vay 18.000.000 đồng này vay để cho bà M đi xuất khẩu lao động phát

triển kinh tế gia đình nhưng bà M không gửi tiền về để trả, nên bà M phải trả; bà M chỉ gửi tiền trả một lần 8.000.000 đồng, một lần ông trả 10.000.000 đồng thì Ngân hàng đều trừ vào lãi, không trừ vào gốc, số tiền này cả của ông và bà M. Đến nay nợ quá hạn là do bà M không đưa tiền để ông trả. Nên ông đề nghị Tòa xem xét.

Ngoài ra, ông không đồng ý trình bầy của bà M và UBND huyện về việc cấp đất, Tòa án huyện L đi thẩm định không đúng pháp luật, không giành mạch, Tòa thẩm định là sai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 71, 85, 86, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông Quách Văn T; về án phí do tòa sơ thẩm tính án phí cho ông T, bà M trên số tài sản được chia nhưng không trừ số tiền phải trả nợ Ngân hàng nên ông T, bà M mỗi người phải chịu án phí nhiều hơn so với quy định pháp luật là 553.000 đồng. Nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về án phí chia tài sản. Do sửa án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Hoàng Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt; Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện L, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chị Quách Thị H, chị Quách Thị T, chị Quách Thị T1, chị Quách Thị Lan A có đơn xin xét xử vắng mặt, hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 269 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Ông Quách Văn T và bà Hoàng Thị M đăng ký kết hôn vào năm 1986 tại UBND xã P, huyện L. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Tại tòa sơ thẩm ông T, bà M đều đồng ý ly hôn. Bản án sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T, bà M. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung, hiện nay các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Bản án sơ thẩm xác định quá trình chung sống ông T, bà M có các tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích 677,5m^2 tại thửa số 202, tờ bản đồ số 14; Địa chỉ: thôn Đ, xã P, huyện L cấp năm 2006 mang tên ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M, trên đất gồm có các công trình 01 nhà cấp 04 diện tích 64,97m^2; 01 nhà bếp diện tích 9,72m^2; Khu chăn nuôi 26,95m^2; 01 giếng đào từ 7-10m cuốn gạch từ đáy; 02 cây vải; 02 cây xoài; 02 cây sấu; 03 cây nhãn; 01 cây mít, 01 tường bao, 01 sân vôi, 01 giếng khoan.

Bản án sơ thẩm Giao cho ông Quách Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 350,5m^2 trên đất có 01 nhà cấp 04 diện tích diện tích 64,97m^2; 01 nhà bếp diện tích 9,72m^2; một phần khu chăn nuôi diện tích 10,4m^2; 01 giếng đào; 01 tường bao, 01 sân vôi, 01 giếng khoan. Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng gồm đất và nhà cấp 4 trị giá **414.034.000** đồng. Nhưng có nghĩa vụ trích chia cho bà M số tiền chênh lệch tài sản là: **42.746.000 đồng**.

Giao cho bà Hoàng Thị M quản lý, sử dụng diện tích 322,1m^2 trên đất 01 phần diện tích nhà chăn nuôi diện tích 17m^2; 02 cây vải; 02 cây xoài; 02 cây sấu; 03 cây nhãn; 01 cây mít, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có trị giá **328.542.000 đồng**, bà M được nhận của ông T số tiền chệnh lệch tài sản là: **42.746.000 đồng.**

Ông Quách Văn T kháng cáo không đồng ý phân chia tài sản: Xét kháng cáo của ông T. Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/4/2020 và phiên tòa ngày 14/5/2020 ông T trình bầy: Diện tích đất 677,5m^2 cấp năm 2006 mang tên ông và bà M là tài sản riêng của ông do bố mẹ ông cho. Với lý do trước đây đất cấp mang tên ông Quách Văn T, năm 2006 cấp đổi lại mang tên ông và Mát thời điểm đó ông đang đi cải tạo không có mặt tại địa phương, ông đề nghị tạm ngừng phiên tòa để ông cung cấp tài liệu: Giấy chấp hành hình phạt tù năm 2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu. Tuy nhiên, sau khi tạm ngừng phiên tòa ông T cung cấp cho Hội đồng xét xử: Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù. Trong giấy này thể hiện ông T đi chấp hành hình phạt tù từ 06/7/2010 và chấp hành xong từ 01/2/2013. Như vậy, căn cứ chứng minh việc ông T không có mặt tại địa phương tại thời điểm cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có. Từ khi cấp đổi lại đến nay ông T không có khiếu nại về việc cấp đổi này.

Xét nguồn gốc diện tích đất 677,5m^2 cấp cho ông T, bà M năm 2006 tại thôn Đ, xã P, huyện L. Hội đồng xét xử thấy: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và cung cấp của UBND huyện L thì năm 1993 hộ ông Quách Văn T được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 650m^2, thửa số 962, tờ bản đồ số 09. Đến năm 2003 UBND xã P đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, chính quy hộ ông Quách Văn T được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất theo bản đồ đo đạc năm 2003; Theo quyết định số 10 ngày 23/01/2006 của UBND huyện L thì hộ ông Quách Văn T được cấp

giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 14, diện tích 677,5m^2 cấp cho ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M. Hiện nay không có văn bản nào thể hiện diện tích đất cấp cho ông T, bà M có nguồn gốc của bố mẹ ông T cho riêng ông T. Từ khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất đến nay ông T không khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận QSD đất này. Tại thời điểm cấp đổi hộ gia đình ông Quách Văn T có 06 thành viên có ông T, bà M và 04 người con của ông T. Quá trình giải quyết vụ án ông T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh diện tích trên do bố mẹ ông T tặng riêng cho ông T, các con ông T, bà M thừa nhận đây là tài sản chung của bố mẹ, không liên quan đến các chị. Sau khi được giao đất vợ chồng ông T đã xây dựng các công trình và trông cây cối trên đất gồm: 01 nhà cấp 04 diện tích diện tích 64,97m^2; 01 nhà bếp diện tích 9,72m^2; Khu chăn nuôi 26,95m^2; 01 giếng đào từ 7-10m cuốn gạch từ đáy; 02 cây vải; 02 cây; 02 cây sấu; 03 cây nhãn; 01 cây mít, 01 tường bao, 01 sân vôi, 01 giếng khoan. Ông T cũng thừa nhận các công trình trên đất là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng ông tạo lập. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định diện tích đất diện tích 677,5m^2 tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 14, tại thôn Đ, xã P, huyện L cấp cho ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M và các tài sản tạo dựng trên đất là tài chung của vợ chồng và phân chia là có căn cứ. Nên không chấp nhận kháng cáo của ông Quách Văn T xác định diện tích 677,5m^2 tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 14, tại thôn Đ, xã P, huyện L cấp cho ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M là tài sản riêng của ông T.

[5]. Về nợ chung:

Ông T kháng cáo không đồng ý trả nợ cùng bà M. Xét kháng cáo của ông T Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 13/09/2005 Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Chi nhánh huyện L có cho hộ ông Quách Văn T vay số tiền 18.000.000 đồng theo diện vay vốn xuất khẩu lao động có thời hạn trả nợ 13/09/2010, sử dụng vào mục đích cho bà Hoàng Thị M đi xuất khẩu lao động (sổ vay vốn có chữ ký người vay vốn ký và ghi rõ họ và tên là ông Quách Văn T, người kế thừa ký tên là bà Hoàng Thị M; kèm theo sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay- thu nơ- dư nợ (Bút lục 30-31). Ông T, bà M đều thừa nhận có ký vay vốn số tiền 18.000.000 đồng, Ông T là người trực tiếp đi trả số tiền vay gốc 8.000.000 đồng, trả lãi 10.000.000 đồng. Ông T thừa nhận đây là khoản tiền vay cho bà M đi xuất khẩu lao động để phát triển kinh tế, tuy nhiên ông cho rằng bà M không gửi tiền về để trả nay nợ quá hạn thì một mình bà M phải trả là không có cơ sơ chấp nhận. Do vậy, Bản án sơ thẩm xác định đây là nợ chung và buộc ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng ½ số nợ là 11.033.000 đồng (trong đó có 5.000.00 đồng tiền gốc và 6.033.000 đồng tiền lãi), bà M phải có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng ½ số tiền là 11.033.000 đồng (trong đó có 5.000.000 đồng tiền gốc và 6.033.000 đồng tiền lãi) là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Nên kháng cáo của ông T là không có căn cứ không được chấp nhận.

[6]. Về án phí chia tài sản: Bản án sơ thẩm tính án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được chia, nhưng không trừ đi số tiền phải trả nợ chung nên ông T, bà M

mỗi người phải chịu án phí nhiều hơn so với quy định pháp luật là 553.000 đồng cần rút kinh nghiệm.

Hội đồng xét xử tính lại án phí chia tài sản và công nợ chung. Cụ thể: ông Quách Văn T được hưởng 414.034.000 đồng, nhưng phải trích chia chênh lệch cho bà M số tiền 42.746.000 đồng và trả nợ 11.033.000 đồng, ông T còn được hưởng 360.255.000 đồng; bà Hoàng Thị M được hưởng 328.542.000 đồng và 42.746.000 đồng tiền ông T trả chênh lệch tài sản và trả nợ Ngân hàng 11.033.000 đồng, bà M còn được hưởng 360.255.000 đồng. Như vậy, án phí chia tài sản ông T, bà M mỗi người phải chịu là: 5% của giá tài sản được chia là 360.255.000 đồng = 18.012.750 đồng, và án phí trả nợ 5% x 11.033.000 đồng = 551.650 đồng. Tổng số tiền án phí ông T, bà M mỗi người phải chịu là 18.564.400 đồng.

Từ nhận định phân tích trên. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Quách Văn Thi. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về án phí chia tài sản và công nợ chung.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Quách Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Hoàn trả ông T 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Quách Văn T.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về án phí chia tài sản và công nợ chung.

Căn cứ Điều 27, Điều 59; Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 ; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 179; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm e khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

-Về tài sản chung:

Giao cho ông Quách Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 350,5m^2 (có các cạnh BC = 16,9m; CD = 17,7m; DE = 18,7m; ED = 22,0m) có trị giá **357.510.000** đồng. Trên đất có 01 nhà cấp 04 diện tích diện tích 64,97m^2 có giá **56.524.000**

đồng; 01 nhà bếp diện tích 9,72m^2; một phần khu chăn nuôi diện tích 10,4m^2; 01 giếng đào; 01 tường bao, 01 sân vôi, 01 giếng khoan, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, tổng giá trị tài sản ông T được hưởng gồm đất và nhà cấp 4 trị giá **414.034.000** đồng. Nhưng có nghĩa vụ trích chia cho bà Hoàng Thị M số tiền chênh lệch tài sản là: **42.746.000 đồng** (Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Hoàng Thị M quản lý, sử dụng diện tích 322,1m^2 (có các cạnh AB = 20,8m; BE = 22,0m; EF = 12,1m; FG = 18,2m; GH = 9,2m; HA= 5,3m) trên đất 01 phần diện tích nhà chăn nuôi diện tích 17m^2; 02 cây vải; 02 cây xoài; 02 cây sấu; 03 cây nhãn; 01 cây mít, tại địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, có trị giá **328.542.000 đồng**, bà M được nhận của ông T số tiền chệnh lệch tài sản là: **42.746.000 đồng** (Có sơ đồ kèm theo).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành không T hành thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành số tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

-Về công nợ chung: Xác nhận ông Quách Văn T, bà Hoàng Thị M còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam theo sổ vay vốn số 1327080093 ngày 13/09/2005, tính đến ngày 05/11/2019 còn nợ số tiền 22.066/000 đồng, trong đó 10. 000.000đồng tiền gốc và 12.066.000 đồng tiền lãi.

Buộc ông Quách Văn T phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ½ số nợ là 11.033.000 đồng (trong đó có 5.000.00 đồng tiền gốc và 6.033.000 đồng tiền lãi).

Buộc bà Hoàng Thị M phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam ½ số tiền nợ là 11.033.000 đồng (trong đó có 5.000.00 đồng tiền gốc và 6.033.00 đồng tiền lãi).

-Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (05/11/2019) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong sổ vay vốn số 1327080093 ngày 13/09/2005 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

-Về án phí:

Ông Quách Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 18.564.400 đồng án phí chia tài sản chung và nợ chung. Tổng số tiền án phí phải chịu là 18.864.400 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0007072 ngày 20/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Ông T còn phải nộp tiếp 18.114.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị M phải chịu 18.564.400 đồng án phí chia tài sản chung và nợ chung. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.300.000 đồng bà M đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007169 ngày 14/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà M còn phải nộp tiếp 12.264.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Quách Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002008 ngày 22/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- TAND huyện L;
- THADS huyện L;
- UBND xã P, huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, THCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện L;
- THADS huyện L;
- UBND xã Phi Mô.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Hà